

Quảng Bình					Điểm tổng hợp PII 2024	Xếp hạng PII 2024			
					28.15	56			
Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người năm 2023				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35.25	21.05	918,700	50,158.30	54.60				
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	S/W	Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	S/W
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách					5.1. Lao động có kiến thức				
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH					5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)				
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự					5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)				
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp					5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)				
1.2. Môi trường kinh doanh					5.2. Liên kết sáng tạo				
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường					5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)				
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương					5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT				
1.2.3. Cải cách hành chính					5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT				
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng					5.3. Hấp thu tri thức				
2. Vốn con người và nghiên cứu					5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP				
2.1. Giáo dục					5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)				
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT					5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN				
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)					6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)					6.1. Sáng tạo tri thức				
2.2. Nghiên cứu và phát triển					6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân				
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân					6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân				
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)					6.2. Tài sản vô hình				
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)					6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN				
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân					6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân				
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				
3.1. Hạ tầng ICT					6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã				
3.1.1. Hạ tầng số					6.3. Lan tỏa tri thức				
3.1.2. Quản trị điện tử					6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân				
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái					6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN				
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản					6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)				
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)					7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường					7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh				
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
4.1. Tài chính và đầu tư					7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã				
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)					7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP				
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP					7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động				
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)					7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội				
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)					7.2.1. Tốc độ giảm nghèo				
4.2. Quy mô thị trường					7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)				
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN					7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)				
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân					7.2.4. Chỉ số phát triển con người				
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)									

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu